

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nguyên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 16 tháng 06 năm 2015 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Mã cổ phiếu : VTC

Vốn điều lệ : 45.346.960.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện : Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Điện thoại : + 84-(28) 3833 1106

Fax : + 84-(28) 3830 0253

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế nhiệt, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;

- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Lắp đặt, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch		
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên		
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên		
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên		
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên	25/6/2020	-
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên		25/6/2020

4.2. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban		
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên		
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên	25/6/2020	
Ông Nguyễn Minh Vũ	Thành viên		25/6/2020

4.3. Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc	01/7/2020	
Ông Lê Xuân Tiến	Tổng Giám đốc		30/6/2020
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	08/4/2020	
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc		30/6/2020
Bà Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng		

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Xuân Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ từ trang 08 đến trang 50.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 20 ngày 13 tháng 7 năm 2020 về việc thay đổi chức danh người đại diện pháp luật của Công ty thành Ông Lê Xuân Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.
- Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2020.



LÊ XUÂN TIẾN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 2306/20/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2020 (từ trang 08 đến trang 50), bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban Điều hành Công ty, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

201
NG
HIỆM
NV
IN
H

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Vấn đề khác

Phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả kinh doanh (riêng) giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty với Công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2020.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 0967-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

75 -
TY
HỮU
TƯ
VIỆ
Ổ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		411.627.180.729	464.650.311.620
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	11.555.037.606	42.890.453.600
111	1. Tiền		8.655.037.606	34.139.573.600
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.900.000.000	8.750.880.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		254.226.496.050	374.367.111.233
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	232.881.045.586	342.759.431.083
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	3.378.871.413	24.908.066.647
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	18.056.484.251	6.789.518.703
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(89.905.200)	(89.905.200)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	137.339.378.741	46.797.943.664
141	1. Hàng tồn kho		138.232.766.663	47.691.331.586
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(893.387.922)	(893.387.922)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.506.268.332	594.803.123
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	316.461.014	594.803.123
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.046.036.249	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	143.771.069	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		29.655.361.652	29.761.132.028
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		23.000.000	23.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	23.000.000	23.000.000
220	II. Tài sản cố định		5.789.130.110	5.389.905.138
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	5.764.848.860	5.361.686.388
222	- Nguyên giá		12.879.534.679	12.022.299.658
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.114.685.819)	(6.660.613.270)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	24.281.250	28.218.750
228	- Nguyên giá		116.502.864	116.502.864
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(92.221.614)	(88.284.114)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	700.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	700.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		19.550.000.000	19.550.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.2b	19.200.000.000	19.200.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	350.000.000	350.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.293.231.542	4.098.226.890
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	4.293.231.542	4.098.226.890
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		441.282.542.381	494.411.443.648

C.T.Đ.
 HẠN
 J.ÁN
 T
 H.Í.Á.

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		376.883.464.450	426.468.668.641
310	I. Nợ ngắn hạn		376.883.464.450	426.468.668.641
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	170.921.921.516	222.298.016.851
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	18.236.053.011	7.357.854.700
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	3.684.288.908	8.940.764.589
314	4. Phải trả người lao động	V.14	862.222.402	5.110.027.962
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	22.780.309.639	24.945.253.800
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	8.523.840.340	8.174.493.877
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	149.481.707.574	148.294.895.225
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	2.393.121.060	1.347.361.637
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		64.399.077.931	67.942.775.007
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	64.399.077.931	67.942.775.007
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.346.960.000	45.346.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.346.960.000	45.346.960.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200.264.000	200.264.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(55.530.000)	(55.530.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.419.844.122	7.677.575.974
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.487.539.809	14.773.505.033
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.332.480.162	3.398.198.050
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.155.059.647	11.375.306.983
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		441.282.542.381	494.411.443.648

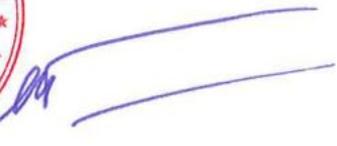
TP. HCM, ngày 26 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật



TRƯƠNG THỊ ANH ĐÀO

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

LÊ XUÂN TIẾN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	150.581.099.391	57.333.580.065
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		150.581.099.391	57.333.580.065
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	133.430.843.561	53.647.553.776
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.150.255.830	3.686.026.289
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	3.871.176.130	4.552.649.089
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	6.277.637.348	6.474.485.672
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.941.785.763	5.801.442.830
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	7.382.040.072	7.430.658.251
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	6.091.872.770	6.475.579.134
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.269.881.770	(12.142.047.679)
31	11. Thu nhập khác	VI.7	2.512.791.765	4.477.782.774
32	12. Chi phí khác	VI.8	627.613.888	847.639.889
40	13. Lợi nhuận khác		1.885.177.877	3.630.142.885
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.155.059.647	(8.511.904.794)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.155.059.647	(8.511.904.794)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.10		
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.10		

Người lập biểu



TRƯƠNG THỊ ANH ĐÀO

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Tp.HCM, ngày 26 tháng 8 năm 2020

Đại diện pháp luật



LÊ XUÂN TIỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.155.059.647	(8.511.904.794)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.149.374.192	1.466.132.890
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-10	1.155.058.664	208.945.992
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(108.914.438)	(34.752)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3-7	(3.838.555.797)	(4.544.221.180)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	5.941.785.763	5.801.442.830
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.304.433.839	(7.045.771.904)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		111.950.807.865	164.400.762.948
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.7	(90.541.435.077)	(103.766.967.608)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(50.370.221.334)	(17.298.315.647)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	83.337.457	141.226.280
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.905.298.943)	(5.906.976.124)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(2.415.601.749)	(500.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.18	(202.140.000)	(54.000.000)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		(31.096.117.942)	29.969.957.945
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.9	(854.283.636)	(2.481.140.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	90.909.090	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	3.747.646.707	4.544.221.180
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		2.984.272.161	2.063.081.180
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.17	189.776.577.665	109.175.077.174
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(188.589.765.316)	(156.738.371.411)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.19	(4.519.297.000)	(3.615.433.600)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(3.332.484.651)	(51.178.727.837)
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>		(31.444.330.432)	(19.145.688.712)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		42.890.453.600	43.847.176.575
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		108.914.438	34.752
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	43.555.037.606	24.701.522.615

Người lập biểu



TRƯƠNG THỊ ANH ĐÀO

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG


 Tp.HCM, ngày 26 tháng 8 năm 2020
 Đại diện pháp luật
 LÊ XUÂN TIẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị buru chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế nhiệt, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình buru chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Lắp đặt, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ buru chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Trong kỳ, doanh thu thương mại tăng do Công ty ký thêm được hợp đồng cung cấp thiết bị điện thoại vệ tinh.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô 1-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, TPHCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 100 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 95 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Theo đó, bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính (riêng)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

12E
3N
NHIE
DAN
JA
TP.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- + Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- + Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- + Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- + Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 05 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

5-C
Y
JUH
TUV
11E
C

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- + Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- + Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 14/NQ-HDQT ngày 01 tháng 7 năm 2020.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu



quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị vệ tinh

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt các thiết bị viễn thông

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Lợi nhuận được chia

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.



Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	4.184.919.626	356.085.986
1.2	Tiền gửi ngân hàng (*)	4.470.117.980	33.783.487.614
1.3	Các khoản tương đương tiền	2.900.000.000	8.750.880.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	2.900.000.000	8.750.880.000
	Cộng	11.555.037.606	42.890.453.600

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 2.900.000.000 đồng (xem thuyết minh số V.17).

Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		USD	VND	USD	VND
1	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Định (VND)		934.047.461		1.319.259.026
2	Ngân hàng CTCB - CN TPHCM (VND)		1.228.894		1.441.260
3	Ngân hàng CTCB - CN TPHCM (USD)	158,24	3.657.718	158,24	3.654.553
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chợ lớn (VND)		1.009.155		948.494
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chợ lớn (USD)	70,55	1.630.763	77,15	1.781.779
6	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2 (VND)		3.475.615.314		32.180.934.695
7	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2(USD)		-	9.989,50	230.707.503
8	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Thiêm (VND)		52.928.675		44.760.304
	Cộng	228,79	4.470.117.980	10.224,89	33.783.487.614

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2	2.900.000.000	8.650.000.000
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Thiêm	-	100.880.000
	Cộng	2.900.000.000	8.750.880.000

281
 NG
 HIỆM
 AN V
 AN
 P. 1

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	-	-
Dài hạn	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
Cộng	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, không có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000
Cộng	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0305127843 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp. Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh với số tiền là 19.200.000.000 đồng, tương đương 60,00% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 60,00% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 60,00%.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 24 tháng 1 năm 2019, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ TNHH sang Công ty Cổ phần. Theo Nghị Quyết của Hội đồng thành viên 14 tháng 12 năm 2018, thành viên góp vốn Công ty TNHH Thiên Việt (tỷ lệ sở hữu 40%) sẽ chuyển nhượng một phần vốn điều lệ với tỷ lệ 17,7775% cho Ông Phan Thanh Sơn-Giám đốc Công ty. Do đó, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty VTC sau khi chuyển đổi vẫn là 60%.

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Trong kỳ, Kết quả kinh doanh Công ty con có lợi nhuận và chia cổ tức cho công ty mẹ trong năm với số tiền 3.600.000.000 đồng.

75-
 TY
 HỮU
 À TỬ
 VII
 10'

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh		
Công ty con chia lợi nhuận	3.600.000.000	3.840.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	232.881.045.586	342.759.431.083
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	201.696.428.979	294.910.684.265
Công ty Cổ phần Cokyvina	21.023.901.030	27.531.850.000
Các khách hàng khác	10.160.715.577	20.316.896.818
Cộng	232.881.045.586	342.759.431.083

Đa số các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay (xem thuyết minh V.17).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	3.378.871.413	24.908.066.647
Công ty TNHH DV Viễn thông Đức Vinh	1.270.151.600	5.243.850.000
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	929.560.000	1.668.187.510
Công ty TNHH ATM Việt Nam	838.858.878	-
Các nhà cung cấp khác	340.300.935	17.996.029.137
Cộng	3.378.871.413	24.908.066.647

HẠN VẬT CHỨ

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	18.056.484.251	-	6.789.518.703	-
Tạm ứng	17.105.214.610	-	6.456.640.610	-
Ký cược, ký quỹ	705.198.912	-	149.304.595	-
Phải thu ngắn hạn khác	246.070.729	-	183.573.498	-
Cộng	18.056.484.251	-	6.789.518.703	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tạm ứng

Là khoản tạm ứng để triển khai các dự án.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	17.105.214.610	-	6.456.640.610	-
Hà Đăng Tiến	3.948.972.000	-	348.972.000	-
Nguyễn Đức Long	3.560.597.750	-	41.697.750	-
Nguyễn Văn Quỳnh	1.945.875.000	-	845.030.000	-
Đình Văn Thuận	1.865.150.000	-	-	-
Các cá nhân khác	5.784.619.860	-	5.220.940.860	-
Cộng	17.105.214.610	-	6.456.640.610	-

Ký quỹ, ký cược

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	705.198.912	-	149.304.595	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở Giao Dịch 2	495.495.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà TP HCM	96.000.000	-	96.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	113.703.912	-	53.304.595	-
Cộng	705.198.912	-	149.304.595	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	23.000.000	-	23.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	23.000.000	-	23.000.000	-
Cộng	23.000.000	-	23.000.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	89.905.200	-	89.905.200	-
Quá hạn trên 03 năm	89.905.200	-	89.905.200	-
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin Học Bưu Điện (CTIN)</i>	89.905.200	-	89.905.200	-
Cộng	89.905.200	-	89.905.200	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Số đầu năm	(89.905.200)	-
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng xử lý	-	-
Xóa nợ	-	-
Số cuối kỳ	(89.905.200)	-

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.190.849.537	(580.529.422)	1.222.140.087	(580.529.422)
Công cụ dụng cụ	18.445.555	-	20.797.715	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	92.510.354.467	-	29.088.742.973	-
Thành phẩm	288.764.013	(91.781.793)	288.764.013	(91.781.793)
Hàng hóa	44.224.353.091	(221.076.707)	17.070.886.798	(221.076.707)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	138.232.766.663	(893.387.922)	47.691.331.586	(893.387.922)

Đa số hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản vay (xem thuyết minh V.17).

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	580.529.422	580.529.422
Thành phẩm	91.781.793	91.781.793
Hàng hóa	221.076.707	221.076.707
Cộng	893.387.922	893.387.922

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Số đầu năm	(893.387.922)	-
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng xử lý	-	-
Số cuối kỳ	(893.387.922)	-

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	26.878.027	16.337.121
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	136.835.175	510.865.465
Chi phí khác	152.747.812	67.600.537
Cộng	316.461.014	594.803.123

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Số đầu năm	594.803.123	708.633.062
Tăng trong kỳ	459.366.483	132.441.697
Phân bổ trong kỳ	(737.708.592)	(565.842.376)
Số cuối kỳ	316.461.014	275.232.383

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất (*)	1.262.455.362	1.288.219.738
Công cụ dụng cụ	609.692.420	681.957.489
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	2.381.398.906	2.070.417.379
Chi phí khác	39.684.854	57.632.284
Cộng	4.293.231.542	4.098.226.890

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Số đầu năm	4.098.226.890	3.912.113.668
Tăng trong kỳ	993.384.735	1.057.561.551
Phân bổ trong kỳ	(798.380.083)	(765.387.152)
Số cuối kỳ	4.293.231.542	4.204.288.067

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	697.048.615	5.501.706.962	5.627.623.636	195.920.445	12.022.299.658
2. Tăng trong kỳ	700.000.000	-	854.283.636	-	1.554.283.636
<i>Do mua mới</i>	-	-	854.283.636	-	854.283.636
<i>Kết chuyển từ XDCB</i>	700.000.000	-	-	-	700.000.000
3. Giảm trong kỳ	(697.048.615)	-	-	-	(697.048.615)
<i>Thanh lý trong kỳ</i>	(697.048.615)	-	-	-	(697.048.615)
4. Số cuối kỳ	700.000.000	5.501.706.962	6.481.907.272	195.920.445	12.879.534.679
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	700.000.000	4.239.775.962	-	135.774.991	5.075.550.953
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	697.048.615	4.729.178.930	1.070.208.711	164.177.014	6.660.613.270
2. Tăng trong kỳ	700.000.000	80.389.400	360.707.520	10.024.244	1.151.121.164
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	700.000.000	80.389.400	360.707.520	10.024.244	1.151.121.164
3. Giảm trong kỳ	(697.048.615)	-	-	-	(697.048.615)
<i>Thanh lý trong kỳ</i>	(697.048.615)	-	-	-	(697.048.615)
4. Số cuối kỳ	700.000.000	4.809.568.330	1.430.916.231	174.201.258	7.114.685.819
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	-	772.528.032	4.557.414.925	31.743.431	5.361.686.388
2. Tại ngày cuối kỳ	-	692.138.632	5.050.991.041	21.719.187	5.764.848.860
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 5.050.991.041 đồng (xem thuyết minh V.17).
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

3303
 C
 RÁCH
 ỀM TC
 CHI
 V.S.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	116.502.864	116.502.864
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	116.502.864	116.502.864
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	53.502.864	53.502.864
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	88.284.114	88.284.114
2. Tăng trong kỳ	3.937.500	3.937.500
Khấu hao trong kỳ	3.937.500	3.937.500
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	92.221.614	92.221.614
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	28.218.750	28.218.750
2. Tại ngày cuối kỳ	24.281.250	24.281.250
<i>Trong đó:</i>		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

Trong đó:

- Công ty không có tài sản nào dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản vay.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>170.921.921.516</i>	<i>222.298.016.851</i>
Ciena Communication Inc (#USD 4.962.901,77)	115.660.425.865	84.489.205.817
Amphenol Omnicomnect India PVT.Ltd (#USD 753.463,79)	17.559.473.626	73.418.787.136
Thuraya Telecommunications Company (#USD 545.000,00)	12.701.225.000	6.372.826.250
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	10.388.391.782	17.910.880.538
Các nhà cung cấp khác	14.612.405.243	40.106.317.110
Cộng	170.921.921.516	222.298.016.851

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>18.236.053.011</i>	<i>7.357.854.700</i>
Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net ⁽¹⁾	12.997.122.811	-
Công ty Cổ phần Cokyvina ⁽²⁾	2.234.562.800	4.160.019.700
Trung tâm thông tin - Thanh tra Chính Phủ ⁽³⁾	1.203.335.000	1.203.335.000
Các khách hàng khác	1.801.032.400	1.994.500.000
Cộng	18.236.053.011	7.357.854.700

75
 TY
 HỮU
 À T
 VI
 10

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	4.447.556.042	264.470.140	(4.672.483.691)	-	39.542.491
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	16.516.836.195	(16.584.690.507)	67.854.312	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	87.268.250	(163.185.007)	75.916.757	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.160.098.889	-	(2.415.601.749)	-	744.497.140
Thuế thu nhập cá nhân	-	879.766.953	1.840.140.157	(1.891.015.611)	-	828.891.499
Thuế nhà thầu	-	447.708.644	2.053.414.572	(432.399.499)	-	2.068.723.717
Các loại thuế khác	-	5.634.061	54.283.636	(57.283.636)	-	2.634.061
Cộng	-	8.940.764.589	20.816.412.950	(26.216.659.700)	143.771.069	3.684.288.908

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 14/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	862.222.402	5.110.027.962
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	862.222.402	5.110.027.962

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	22.780.309.639	24.945.253.800
Ciena Communication Inc (#USD 796.307,71) (*)	18.524.733.271	21.075.201.725
Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net (**)	3.377.273.310	3.377.273.310
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	878.303.058	492.778.765
Cộng	22.780.309.639	24.945.253.800

(*) Là khoản trích trước chi phí bảo hành và chi phí đào tạo phải trả cho nhà cung cấp Ciena Communication Inc.

(**) Là chi phí phạt chậm giao hàng cho Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net.

16. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan (*)</i>	661.500.448	378.855.852
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	7.862.339.892	7.795.638.025
Kinh phí công đoàn	193.722.727	139.853.922
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	351.919.313	46.391.736
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.087.999.060	4.625.238.760
Phải trả nhân viên thực hiện dự án	706.015.000	621.770.000
Ký quỹ, ký cược	7.305.000	7.305.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.515.378.792	2.355.078.607
Cộng	8.523.840.340	8.174.493.877

(*) Xem thuyết minh VIII.4a

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	149.481.707.574	149.481.707.574	148.294.895.225	148.294.895.225
Vay tổ chức tín dụng	111.153.707.574	111.153.707.574	123.746.895.225	123.746.895.225
-Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾	85.616.637.707	85.616.637.707	62.868.168.117	62.868.168.117
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định ⁽²⁾	25.537.069.867	25.537.069.867	60.777.847.108	60.777.847.108
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thủ Thiêm	-	-	100.880.000	100.880.000
Vay từ các cá nhân ⁽³⁾	38.328.000.000	38.328.000.000	24.548.000.000	24.548.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	149.481.707.574	149.481.707.574	148.294.895.225	148.294.895.225

⁽¹⁾ Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 33364.19.103.2344761.TD ngày 19 tháng 8 năm 2019.

- Hạn mức tín dụng 1: 225.000.000.000 đồng
- Hạn mức tín dụng 2: 450.000.000.000 đồng
- Thời điểm có hiệu lực của hạn mức tín dụng:
 - + Tại thời điểm ký Hợp đồng cấp tín dụng này, hạn mức tín dụng 1 có hiệu lực, hạn mức tín dụng 2 chưa có hiệu lực.
 - + Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực tại thời điểm Ngân hàng chấp thuận cho Công ty sử dụng khoản tín dụng trong hạn mức tín dụng 2.
- Lãi suất theo từng khế ước vay
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (xem thuyết minh V.1)
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
 - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51D-623.28;

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

- + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51D-630.28;
 - + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
 - + Bất động sản;
 - + Phương tiện vận tải theo quy định;
 - + Hàng hoá;
 - + Và Quyền đòi nợ (phải được đối chiếu công nợ/ xác nhận công nợ 06 tháng/1 lần).
- (2) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018, hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng và phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HĐCTD/PL046 ngày 08 tháng 11 năm 2019
- Hạn mức tín dụng : 195.000.000.000 đồng
 - Thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 05/06/2020
 - Lãi suất theo từng khế ước vay
 - Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng/khế ước
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
 - Tài sản đảm bảo:
Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Sổ dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng.
- (3) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	123.746.895.225	174.696.577.665	(187.289.765.316)	111.153.707.574
Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2	62.868.168.117	136.796.080.494	(114.047.610.904)	85.616.637.707
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định	60.777.847.108	37.900.497.171	(73.141.274.412)	25.537.069.867
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Thủ Thiêm	100.880.000	-	(100.880.000)	-
Vay từ các cá nhân	24.548.000.000	15.080.000.000	(1.300.000.000)	38.328.000.000
Cộng	148.294.895.225	189.776.577.665	(188.589.765.316)	149.481.707.574

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	712.541.979	623.949.711	(202.140.000)	1.134.351.690
Quỹ phúc lợi	634.819.658	623.949.712	-	1.258.769.370
Cộng	1.347.361.637	1.247.899.423	(202.140.000)	2.393.121.060



19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	6.430.982.876	57.211.489	10.369.372.798	62.349.261.163
Tăng trong năm trước	-	-	-	1.246.593.098	-	11.375.306.983	12.621.900.081
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(57.211.489)	(6.971.174.748)	(7.028.386.237)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(6.971.174.748)	(6.971.174.748)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	(57.211.489)	-	(57.211.489)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	7.677.575.974	-	14.773.505.033	67.942.775.007
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.742.268.148	-	3.155.059.647	4.897.327.795
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(8.441.024.871)	(8.441.024.871)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(8.441.024.871)	(8.441.024.871)
Số dư cuối kỳ	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	9.419.844.122	-	9.487.539.809	64.399.077.931

(*) Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020.

19b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông Nhà nước	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	100,00%	45.346.960.000	45.346.960.000

Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Vốn góp cổ đông Nhà nước	21.163.160.000	46,67	21.163.160.000	-
Vốn góp các cổ đông khác	24.183.800.000	53,33	24.183.800.000	-
Cộng	45.346.960.000	100,00	45.346.960.000	-

19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.982.057.300	4.529.143.000

19d. **Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.534.696	4.534.696
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(5.553)	(5.553)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(5.553)	(5.553)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.529.143	4.529.143
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19e. **Cổ tức**

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020.

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Cổ tức đã công bố trong kỳ	4.529.143.000	3.623.310.400
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	4.529.143.000	3.623.310.400
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	4.982.057.300	4.529.143.000
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	4.982.057.300	4.529.143.000
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

19f. **Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chế tạo sản phẩm mới;
- Mua sắm mới TSCĐ và dây chuyền công nghệ;
- Góp vốn liên doanh liên kết, đầu tư các dự án BOT, BO, BT, BCC;
- Các hoạt động đầu tư khác.

Quỹ khen thưởng

- Khen thưởng đột xuất các tập thể, cá nhân trong Công ty có thành tích đóng góp xuất sắc trong năm;
- Khen thưởng cuối kỳ hoặc thường kỳ vào các ngày lễ tết cho CBNV trong Công ty;
- Khen thưởng cho các cá nhân, đơn vị ngoài Công ty có thành tích đóng góp xây dựng phát triển Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Chi cho nghỉ ngơi tham quan du lịch hàng năm của CBNV trong Công ty;
- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty;
- Công tác đối ngoại, hỗ trợ cho CBNV trong Công ty, tham gia chính sách xã hội;
- Trợ cấp khó khăn đột xuất cho Người lao động trong Công ty gặp hoạn nạn khó khăn;
- Các hoạt động khác (văn nghệ, thể dục thể thao...);

Việc sử dụng Quỹ phúc lợi do Tổng Giám đốc quyết định kết hợp với việc tham khảo ý kiến của Công đoàn công ty.

19g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		14.773.505.033
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.155.059.647
Phân phối trong kỳ		(8.441.024.871)
<i>Quỹ khen thưởng, Phúc lợi</i>	1.247.899.423	
<i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	468.800.000	
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	1.742.268.148	
<i>Cổ tức năm 2019</i>	4.982.057.300	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ		9.487.539.809

(*) Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Ngoại tệ các loại (USD)	228,79	5.288.481	10.224,89	236.143.835
Nợ khó đòi đã xử lý	-	687.174.058	-	687.174.058

3-C
 UHAI
 UVA
 IET
 CHI

Nợ khó đòi đã xử lý

Bưu điện tỉnh Bình Định	62.747.542	62.747.542
Công ty Cổ Phần Truyền thông Dữ liệu Số Việt Nam	34.379.714	34.379.714
Công ty Cổ phần xây lắp BĐ Hà Nội (HASISCO)	11.009.846	11.009.846
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Trung Quốc)	381.287.040	381.287.040
Huawei Technologies Co., Ltd (Cambodia)	110.532.800	110.532.800
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Hong Kong)	29.065.696	29.065.696
Công ty BH Bưu điện Long An	4.301.461	4.301.461
Bưu điện tỉnh Thanh Hóa	53.849.959	53.849.959
Cộng	687.174.058	687.174.058

Công ty xoá nợ căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 3 năm 2018.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu hoạt động thương mại	97.932.144.773	8.424.255.611
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.628.700.072	48.909.324.454
Doanh thu cho thuê tài sản, thiết bị	20.254.546	-
Cộng	150.581.099.391	57.333.580.065

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá vốn hoạt động thương mại	87.644.410.731	7.200.359.113
Giá vốn dịch vụ	45.780.932.830	46.447.194.663
Giá vốn cho thuê hoạt động	5.500.000	-
Cộng	133.430.843.561	53.647.553.776

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.600.000.000	3.840.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	123.529.423	8.427.909
Lãi tiền gửi	147.646.707	704.221.180
Cộng	3.871.176.130	4.552.649.089

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền vay	5.941.785.763	5.801.442.830
Lỗ chênh lệch tỷ giá	335.851.585	673.042.842
Cộng	6.277.637.348	6.474.485.672

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí cho nhân viên	1.771.445.251	1.352.300.225
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	15.623.498	17.958.041
Chi phí bảo hành	1.494.883.534	382.436.609
Chi phí mua ngoài	2.262.093.289	2.557.337.266
Chi phí khác bằng tiền	1.837.994.500	3.120.626.110
Cộng	7.382.040.072	7.430.658.251

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nhân viên	2.249.762.938	2.948.646.001
Chi phí vật liệu quản lý	76.417.835	62.150.380
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.907.000	19.600.062
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.064.645.020	124.532.348
Thuế, phí, lệ phí	-	3.000.000
Chi phí mua ngoài	1.345.844.759	982.471.749
Chi phí khác bằng tiền	1.340.295.218	2.335.178.594
Cộng	6.091.872.770	6.475.579.134

7. Thu nhập khác

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Phạt vi phạm hợp đồng	1.798.863.657	4.477.782.657
Thanh lý TSCĐ	90.909.090	-
Thu nhập khác	623.019.018	117
Cộng	2.512.791.765	4.477.782.774

8. Chi phí khác

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	520.858.267	847.150.871
Phạt chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm	104.418.121	-
Chi phí khác	2.337.500	489.018
Cộng	627.613.888	847.639.889

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.155.059.647	(8.511.904.794)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(3.268.470.395)	(3.188.654.825)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>331.529.605</i>	<i>651.345.175</i>
+ Các khoản chi phí không được trừ	331.529.605	651.345.175
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>3.600.000.000</i>	<i>(3.840.000.000)</i>
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.600.000.000	(3.840.000.000)
Thu nhập tính thuế	(113.410.748)	(11.700.559.619)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chi tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.128.195.441	104.792.532.699
Chi phí nhân công	37.813.856.143	12.615.318.354
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.155.058.664	208.945.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.632.437.264	25.779.169.789
Chi phí khác bằng tiền	5.561.857.885	5.838.241.313
Cộng	210.291.405.397	149.234.208.147

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 phát hành để đảm bảo các khoản vay (xem thuyết minh số V.17).

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17).

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17).

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty không có tài sản cho thuê hoạt động.

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Các bên liên quan như sau:

STT	Tên	Mối quan hệ
1	Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
2	Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên HĐQT
3	Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT
4	Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT
5	Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
6	Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS
7	Nguyễn Minh Vũ	Thành viên BKS
8	Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS
9	Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
10	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

6 tháng đầu năm 2020

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối kỳ
1	Lê Xuân Tiến	Phải thu	-	2.620.000.000	2.620.000.000	-
		Phải trả	-	-	75.609.000	75.609.000
2	Hồ Lê Nhật Hoan	Phải trả	-	-	60.491.000	60.491.000
3	Võ Hùng Tiến	Phải trả	-	-	60.491.000	60.491.000
4	Bùi Văn Bằng	Phải thu	-	4.247.000.000	4.247.000.000	-
		Phải trả	97.016.430	161.985.212	151.885.182	86.916.400
5	Lê Thị Thanh	Phải trả	-	-	60.491.000	60.491.000
6	Nguyễn Thiện Lợi	Phải trả	-	-	60.491.000	60.491.000
7	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	-	7.545.000.000	7.545.000.000	-
		Phải trả	-	6.408.100	98.898.600	92.490.500
8	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	-	-	45.368.000	45.368.000
9	Trần Văn Mua	Phải thu	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-
		Phải trả	235.474.829	258.919.289	132.048.699	108.604.239
10	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Phải thu	-	96.500.000	96.500.000	-
		Phải trả	26.075.950	122.575.000	107.047.359	10.548.309

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

6 tháng đầu năm 2019

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối kỳ
1	Lê Xuân Tiến	Phải thu	-	2.135.000.000	2.135.000.000	-
		Phải trả	75.614.000	75.614.000	58.220.000	58.220.000
2	Hồ Lê Nhật Hoan	Phải trả	60.490.000	60.490.000	46.578.000	46.578.000
3	Võ Hùng Tiến	Phải trả	60.490.000	60.490.000	46.578.000	46.578.000
4	Bùi Văn Bằng	Phải thu	-	2.380.000.000	2.380.000.000	-
		Phải trả	51.024.000	183.420.655	200.940.585	68.543.930
5	Lê Thị Thanh	Phải trả	60.490.000	81.453.250	67.541.250	46.578.000
6	Nguyễn Thiện Lợi	Phải trả	60.490.000	60.490.000	46.578.000	46.578.000
7	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	-	2.300.000.000	2.300.000.000	-
		Phải trả	46.988.000	176.238.760	166.436.060	37.185.300
8	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	45.368.000	45.368.000	34.933.000	34.933.000
9	Trần Văn Mua	Phải thu	-	2.155.000.000	2.155.000.000	-
		Phải trả	130.395.000	231.408.540	197.876.411	96.862.871
10	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Phải thu	-	150.000.000	150.000.000	-
		Phải trả	150	380.655.300	399.127.900	18.472.750

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tiền lương	3.276.353.014	2.683.175.000
Thù lao	468.800.000	360.976.000
Cổ tức	336.092.000	90.953.600
Cộng	4.081.245.014	3.135.104.600

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác.

Ngoài ra, không có các bên liên quan khác nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các bên liên quan khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

5. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động Thương mại	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động cho thuê tài sản, thiết bị	Cộng
6 tháng đầu năm 2020				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.932.144.773	52.628.700.072	20.254.546	150.581.099.391
Giá vốn hàng bán	87.644.410.731	45.780.932.830	5.500.000	133.430.843.561
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.287.734.042	6.847.767.242	14.754.546	17.150.255.830
6 tháng đầu năm 2019				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.424.255.611	48.909.324.454	-	57.333.580.065
Giá vốn hàng bán	7.200.359.113	46.447.194.663	-	53.647.553.776
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.223.896.498	2.462.129.791	-	3.686.026.289

5b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

- Xe ô tô con Toyota biển kiểm soát 51F-524.47, Xe ô tô con Toyota biển kiểm soát 30F-815.51, Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51D-623.28, Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51D-630.28, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành; Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án Ngân hàng tài trợ.

- Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Sổ dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

7. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 20 ngày 13 tháng 7 năm 2020 về việc thay đổi chức danh người đại diện pháp luật của Công ty thành Ông Lê Xuân Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2020.

Người lập biểu



TRƯƠNG THỊ ANH ĐÀO

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Đại diện pháp luật



LÊ XUÂN TIẾN